

Số: 4518 /QĐ-UBND

Hà Đông, ngày 08 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
cuối năm 2019 trên địa bàn quận Hà Đông**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - TB&XH hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình tiếp cận đa chiều Thành phố Hà Nội giai đoạn 2016- 2020;

Xét đề nghị của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tại văn bản số 311/LĐTBXH ngày 08/11/2019 về việc đề nghị công nhận kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2019 trên địa bàn 17 phường của quận Hà Đông như sau:

1. Tổng số hộ nghèo: 0 hộ

2. Tổng số hộ cận nghèo: 390 hộ.

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

Điều 2 . Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2019 là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế, xã hội khác năm 2020.

Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan, UBND các phường xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện mục tiêu giảm nghèo quận Hà Đông năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND, Thủ trưởng các đơn vị: Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, các phòng, ban liên quan và Chủ tịch UBND các phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu VT-41

20

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Thị Hoà



KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4518/QĐ- UBND ngày 08 /11/2019 của UBND quận Hà Đông)

TT	Phường	Tổng số hộ dân cư	Số hộ nghèo			Số hộ cận nghèo		
			Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ %	Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ%
1	Hà Cầu	6125	0	0	0	16	63	0,26
2	Nguyễn Trãi	3327	0	0	0	01	03	0,03
3	Yết Kiêu	1730	0	0	0	07	20	0,4
4	Quang Trung	4246	0	0	0	06	17	0,14
5	Vạn Phúc	4929	0	0	0	22	72	0,45
6	Kiến Hưng	9422	0	0	0	19	41	0,2
7	Văn Quán	6400	0	0	0	04	10	0,06
8	Mộ Lao	9581	0	0	0	09	23	0,09
9	La Khê	10811	0	0	0	11	27	0,1
10	Phú La	6488	0	0	0	0	0	0
11	Phúc La	8949	0	0	0	12	30	0,13
12	Phú Lương	7194	0	0	0	64	178	0,89
13	Phú Lãm	4400	0	0	0	07	19	0,16
14	Yên Nghĩa	8284	0	0	0	21	38	0,25
15	Biên Giang	2001	0	0	0	47	139	2,35
16	Đồng Mai	3874	0	0	0	97	322	2,5
17	Dương Nội	8262	0	0	0	47	157	0,57
	Toàn quận	106.023	0	0	0	390	1.159	0.37

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4578 /QĐ - UBND ngày 08 /11/2019 của UBND quận Hà Đông)

TT	Phường	Tổng số hộ dân cư	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm											Hộ cận nghèo đầu năm		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm											Hộ có mức sống trung bình chuẩn Hà Nội		
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát nghèo	Số hộ phát sinh		Hộ nghèo cuối năm			Trong đó						Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ từ cận nghèo o sang nghèo o	Số hộ phát sinh trong					Trong đó					
						Tái ngh ềo	Phát sinh mới	Số hộ	Tỷ lệ	Số nhân khẩu	Hộ nghèo theo chuẩn TW	Hộ cận nghèo theo chuẩn TW	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo chính sách BTXH	Hộ nghèo chính sách NCC	Hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ					Số hộ	Phát sinh mới	Số hộ	Tỷ lệ	Số nhân khẩu	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo chính sách BTXH	Hộ cận nghèo chính sách NCC		Hộ cận nghèo do phụ nữ làm chủ hộ	
a	b	l	2	3	4	5	6	7=2-4-5	8=7/1	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=16-18	23=22/1	24	25	26	27	28	29	
1	Hà Cầu	6125	6	0.1	6	0	0	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	14	0.3	4	0	0	6	16	0.26	63	1	5	0	10	0	
2	Nguyễn Trãi	3327	1	0	1	0	0	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0.03	3	0	0	0	1	0	
3	Yết Kiêu	1730	2	0.1	2	0	0	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	6	0.3	1	0	0	2	7	0.4	20	0	1	0	3	2	
4	Quang Trung	4246	2	0.1	2	0	0	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	8	0.2	5	0	0	3	6	0.14	17	0	3	0	2	0	
5	Vạn Phúc	4929	6	0.2	6	0	0	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	21	0.6	8	0	0	9	22	0.45	72	0	4	0	11	6	
6	Kiến Hưng	9422	14	0.2	14	0	0	0	0.01	0	0	0	0	0	0	0	13	0.2	5	0	0	11	19	0.2	41	0	1	0	18	4	
7	Văn Quán	6400	5	0.1	5	0	0	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	8	0.1	5	0	0	1	4	0.06	10	0	0	0	2	0	
8	Mộ Lao	9581	5	0.1	5	0	0	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	5	0.1	1	0	0	5	9	0.09	23	0	1	0	7	0	
27	La Khê	10811	3	0	3	0	0	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	18	0.2	9	0	0	2	11	0.1	27	0	0	0	8	0	
10	Phủ La	6488	0	0	0	0	0	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
11	Phúc La	8949	12	0.1	12	0	0	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	4	0	2	0	0	10	12	0.13	30	0	6	0	4	0	
12	Phủ Lương	7194	28	0.4	28	0	0	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	90	1.4	48	0	0	22	64	0.89	178	0	5	0	33	60	
13	Phủ Lãm	4400	6	0.2	6	0	0	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	11	0.4	7	0	0	3	7	0.16	19	0	2	0	4	3	
14	Yên Nghĩa	8284	17	0.3	17	0	0	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	28	0.5	19	0	0	12	21	0.25	38	0	0	0	18	0	
15	Biên Giang	2001	42	2	42	0	0	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	64	3	49	0	0	32	47	2.35	139	0	28	0	27	0	
16	Đồng Mai	3874	47	1.2	47	0	0	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	64	1.7	26	0	0	59	97	2.5	322	0	3	0	55	28	
17	Dương Nội	8262	12	0.2	12	0	0	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	45	0.7	9	0	0	11	47	0.57	157	0	9	0	25	0	
	Tổng	106023	208	0.2	208	0	0	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	399	0.5	198	0	0	189	390	0.37	1159	1	68	0	228	103	